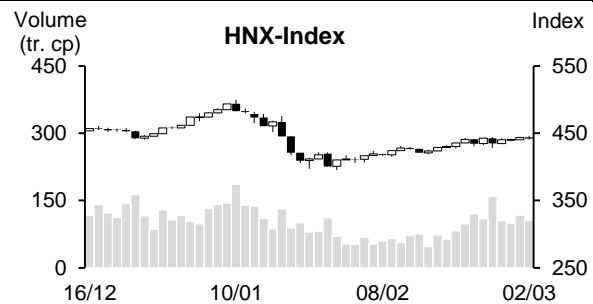
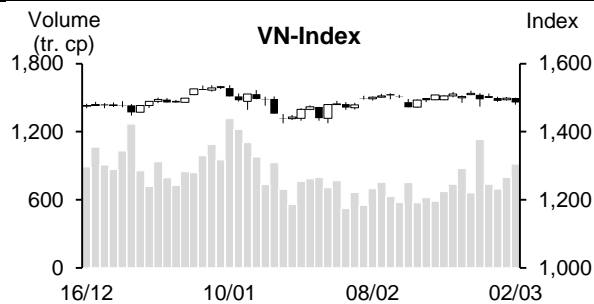


02/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,485.52	-0.88%	1,498.61	-1.42%	442.25	-0.30%
Tổng KLGD (tr. cp)	941.55	11.77%	301.83	57.91%	109.86	-9.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	914.96	14.89%	291.45	55.83%	104.90	-10.69%
TB 20 phiên (tr. cp)	707.22	29.37%	196.37	48.42%	83.88	25.06%
Tổng GTGD (tỷ VND)	30,326.61	15.26%	12,565.04	53.39%	3,498.67	-3.06%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	29,331.54	18.06%	12,025.57	51.29%	3,378.78	-3.99%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,956.05	33.59%	8,578.05	40.19%	2,460.15	37.34%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	137	27%	7	23%	102	36%
Số mã giảm	319	63%	20	67%	133	47%
Số mã đứng giá	52	10%	3	10%	51	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Có diễn biến tương đồng với các thị trường chứng khoán thế giới đêm qua và rạng sáng nay, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng ghi nhận một phiên giảm điểm tiêu cực. Độ rộng thị trường chứng kiến sự áp đảo hoàn toàn của bên bán. Trong đó, các cổ phiếu thuộc nhóm ngân hàng cùng với bộ ba cổ phiếu Vingroup là tác nhân chính kéo chỉ số lùi sâu. Ở chiều ngược lại, nhóm dầu khí sau khi chững lại trong phiên trước đã quay trở lại với xu hướng tăng tốt theo đà leo thang của giá dầu thế giới. Cùng với đó, tín hiệu dòng tiền tham gia tích cực cũng được ghi nhận ở một vài nhóm ngành như phân bón, thủy sản, thép,... Tuy nhiên, càng về cuối phiên, áp lực bán vẫn còn khá mạnh. Điều này khiến không ít các cổ phiếu tăng tốt trong nửa đầu phiên sáng dần bị chốt lời và không còn giữ được mức cao.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tiếp tục gia tăng và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu muốn thoát khỏi thị trường. Không những vậy, chỉ số xuất hiện nền giảm cô đặc và cắt xuống dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20, phát đi cảnh báo áp lực giảm ngắn hạn đang tăng lên. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể chịu sức ép về lại khu vực hỗ trợ quanh vùng 1,470 điểm (biên dưới của kênh Sideway hình thành trong hơn một tháng qua). Trong trường hợp, ngưỡng hỗ trợ trên bị phá vỡ thì chỉ số có thể chịu sức ép về lại khu vực 1,420 điểm (đáy tháng 1/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Mặc dù chỉ số vẫn đóng cửa trên MA20 nhưng với tín hiệu giảm trở lại sau khi tiệm cận MA50, cho thấy đà phục hồi có dấu hiệu chững lại. Do đó, không ngoại trừ khả năng chỉ số sẽ cần nhịp điều chỉnh lại vùng hỗ trợ xu hướng quanh ngưỡng 430 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường cho tín hiệu suy yếu sau phiên giảm 2/3. Do đó, nhà đầu tư nên quan sát thị trường thận trọng và cân nhắc đưa danh mục về mức an toàn nếu thị trường không giữ được trên các ngưỡng hỗ trợ quan trọng.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCI (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: HT1, PVI, MPC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCI	Chốt lời	03/03/22	62.8	60.5	3.8%	66	9.1%	57.7	-4.6%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HT1	Quan sát mua	03/03/22	22.2	26	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol thấp -> khả năng chỉ về retest hỗ trợ quanh 22 sau khi break, có thể sớm tăng trở lại
2	PVI	Quan sát mua	03/03/22	50.8	58	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền rút chân, vol thấp -> khả năng chỉ về retest hỗ trợ quanh 50 sau khi break, có thể sớm tăng trở lại
3	MPC	Quan sát mua	03/03/22	42	46-47	Gần đây xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing + MACD về gần Signal, có cơ hội tạo mẫu hình Hook -> khả năng giá đã tạo đáy sau cao hơn, có thể sớm có phiên break trendline giảm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	36.5	36.65	-0.4%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
2	CSV	Nắm giữ	08/02/22	53.8	38.6	39.4%	57.8	49.7%	36.5	-5.4%	
3	HPG	Mua	16/02/22	46.9	46	2%	50	8.7%	44.6	-3%	
4	DGC	Mua	18/02/22	166	147	12.9%	177.5	20.7%	141	-4%	
5	TNG	Mua	24/02/22	34.1	33.2	2.7%	39	17.5%	31.5	-5%	
6	MWG	Mua	02/03/22	134.5	136	-1.1%	150	10%	131.9	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI của Việt Nam tăng tháng thứ tư liên tiếp

Theo thống kê của IHS Markit, PMI của Việt Nam đạt 54,3 điểm trong tháng 2, so với 53,7 của tháng 1, cho thấy tăng trưởng đã tăng tháng thứ tư liên tiếp.

Động lực tăng trưởng tổng thể đã cải thiện nhờ nhu cầu khách hàng đã mạnh lên. Số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh và tốc độ tăng đã nhanh hơn thành mức cao của mười tháng. Nhu cầu quốc tế cũng cải thiện trong tháng 2 khiến hoạt động xuất khẩu tiếp tục tăng đáng kể.

Hoạt động mua hàng hóa đầu vào đã tăng mạnh trong tháng 2 khi các công ty cố gắng nhập hàng để hỗ trợ tăng sản lượng. Do đó, tồn kho hàng mua đã tăng nhanh nhất trong mười tháng, và trở thành mức tăng lớn nhất từng được ghi nhận.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 2 giảm 7,1%

Theo báo cáo kinh tế xã hội vừa được Tổng cục Thống kê công bố, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2 ở mức 421.800 tỷ đồng, giảm 7,1% so với tháng trước nhưng tăng 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là hơn 876.000 tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước.

Liên tục tăng trưởng cao, Bắc Ninh là "quán quân" hút vốn FDI trong hai tháng đầu năm

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Bắc Ninh ước đạt 45,2 tỷ USD, chiếm 13,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, giá trị xuất siêu đạt 6,4 tỷ USD. Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt gần 1,5 triệu tỷ đồng, đứng thứ nhất cả nước.

Đầu năm 2022, Bắc Ninh vẫn chứng tỏ sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi nhận đầu tư thêm gần 941 triệu USD của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh (Singapore).

Bên cạnh đó, còn có dự án nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện (Hồng Kông), điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm gần 306 triệu USD tại Bắc Ninh.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh cấp đăng ký đầu tư cho 1.727 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn mua, mua cổ phần, phần vốn góp đạt gần 22,54 tỷ USD.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất kiểm toán 2021 của Novaland đạt 3.455 tỷ đồng

Ngày 1/3, Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) công bố kết quả tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán. Theo đó, tập đoàn ghi nhận tổng doanh thu hợp nhất đạt hơn 14.967 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 3.455 tỷ đồng, không thay đổi nhiều so với trước kiểm toán.

Doanh thu từ bán hàng ghi nhận không có điều chỉnh so với BCTC tự lập, đạt gần 13.511 tỷ đồng, tăng 264% so với cùng kỳ năm ngoái, được ghi nhận từ việc bàn giao các dự án như NovaHills Mui Ne, Saigon Royal, Aqua City, NovaWorld Phan Thiet, NovaWorld Ho Tram, Victoria Village.

Tại ngày 31/12/2021, tổng Tài sản của tập đoàn đạt 201.834 tỷ đồng, điều chỉnh tăng 0,16% so với số liệu chưa kiểm toán và tăng 39,6% so với cuối năm 2020.

Nhu cầu dân dụng tăng cao, sản lượng bán hàng thép xây dựng Hòa Phát tháng 2 gấp 2,3 lần so với cùng kỳ

Theo thông tin từ Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG), sản lượng bán hàng thép xây dựng tháng 2 đạt 450.000 tấn, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ 2021 và tăng 17% so với tháng 1/2022. Trong đó, lượng thép xây dựng xuất khẩu đạt 60.000 tấn, gấp gần 2 lần cùng kỳ. Doanh nghiệp cho biết đã nhận đơn hàng xuất khẩu thép xây dựng đến tháng 5 với 720.000 tấn.

Nhu cầu dân dụng tăng cao, nhất là khu vực miền Bắc giúp sản lượng thép xây dựng Hòa Phát tăng.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, sản lượng tiêu thụ thép xây dựng Hòa Phát đạt 828.000 tấn, tăng 2,2 lần so với cùng kỳ 2021. Trong đó lượng thép xây dựng xuất khẩu đã giao hàng đạt 174.000 tấn, gấp 2,6 lần cùng kỳ với các thị trường chính gồm Singapore, Hồng Kông, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Campuchia...

Dược Hậu Giang trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 35%, thấp nhất 3 năm

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Dược Hậu Giang (HoSE: DHG) sẽ trình kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu thuần 4.220 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 853 tỷ đồng; lần lượt tăng 5% và giảm 1,3% so với thực hiện 2021.

Trong năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 4.003 tỷ đồng, tăng 6,6% và cơ bản hoàn thành kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế 864 tỷ đồng, tăng 5,2% và vượt 5,3% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 776 tỷ đồng tăng 5,1%.

Với kết quả này, HĐQT trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 35%, tăng so với mức kế hoạch là 30%, tương ứng với số tiền 457,6 tỷ đồng. Trong 2 năm 2019-2020, công ty được phẩm đều chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 40%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	119,200	1.27%	0.05%
VJC	145,000	2.91%	0.04%
NVL	76,400	1.33%	0.03%
BCM	78,500	2.08%	0.03%
SAB	169,000	1.50%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	37,300	6.57%	0.22%
IDC	75,500	1.48%	0.07%
PHP	28,200	2.92%	0.05%
BVS	41,400	8.09%	0.05%
HUT	28,900	1.40%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	42,450	-3.74%	-0.14%
CTG	32,000	-3.90%	-0.11%
MBB	32,500	-4.41%	-0.10%
VPB	36,500	-3.31%	-0.09%
TCB	49,200	-2.19%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	172,200	-0.98%	-0.12%
IPA	55,100	-5.00%	-0.10%
CEO	70,000	-2.51%	-0.09%
SHS	43,300	-2.70%	-0.08%
L14	379,000	-2.57%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	32,500	-4.41%	51,622,400
STB	31,250	-4.29%	45,276,000
VPB	36,500	-3.31%	29,095,300
HAG	11,250	2.74%	23,846,200
GEX	40,000	-2.68%	22,831,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	37,300	6.57%	14,522,713
SHS	43,300	-2.70%	6,621,023
CEO	70,000	-2.51%	5,977,069
TVC	22,800	3.17%	5,615,831
IDC	75,500	1.48%	4,837,877

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBB	32,500	-4.41%	1,699.4
STB	31,250	-4.29%	1,439.0
VPB	36,500	-3.31%	1,073.7
HPG	46,900	0.00%	934.8
GEX	40,000	-2.68%	918.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	37,300	6.57%	539.7
CEO	70,000	-2.51%	424.2
IDC	75,500	1.48%	364.4
SHS	43,300	-2.70%	288.7
TVC	22,800	3.17%	123.7

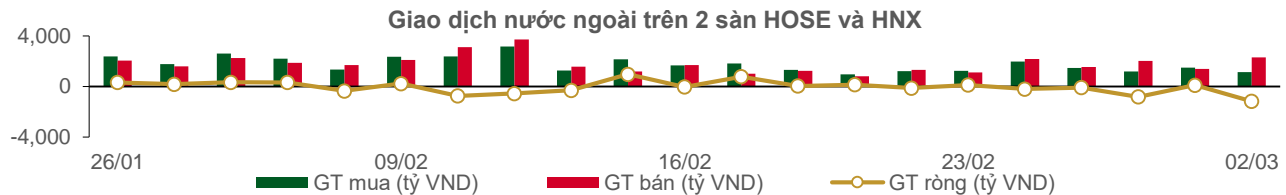
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	5,000,000	200.00
SJS	1,140,000	90.09
NVL	1,180,000	89.68
SHB	3,700,000	79.55
FDC	3,010,000	65.92

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	1,226,900	36.98
DNP	1,432,985	28.66
EVS	420,000	15.96
GKM	296,592	14.92
SRA	1,200,000	13.56

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.70	1,116.50	55.37	2,281.85	(26.67)	(1,165.35)
HNX	0.77	35.24	0.89	30.85	(0.12)	4.40
Tổng 2 sàn	29.48	1,151.74	56.27	2,312.70	(26.79)	(1,160.95)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	46,900	2,148,400	101.00
STB	31,250	2,771,800	88.02
NLG	55,800	1,380,300	77.84
VND	75,900	972,900	74.38
VCB	85,000	861,300	73.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	75,500	220,000	16.53
PVS	37,300	200,500	6.98
PLC	46,800	89,300	4.16
SCI	31,000	56,500	1.76
TNG	34,100	35,000	1.19

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,900	4,928,400	231.42
HDB	27,350	6,168,400	171.50
VND	75,900	1,812,800	138.27
NLG	55,800	2,382,600	133.82
CTG	32,000	3,374,500	109.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	34,100	500,500	17.07
PVS	37,300	165,300	6.16
PVI	50,800	45,400	2.29
THD	172,200	7,600	1.32
CEO	70,000	11,600	0.83

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	166,000	139,100	22.60
VCB	85,000	126,400	10.76
PVD	36,300	291,900	10.66
NKG	46,900	185,800	8.54
HNG	9,200	897,700	8.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	75,500	219,500	16.50
PLC	46,800	89,300	4.16
SCI	31,000	56,500	1.76
NDN	19,000	51,800	0.97
PVS	37,300	35,200	0.82

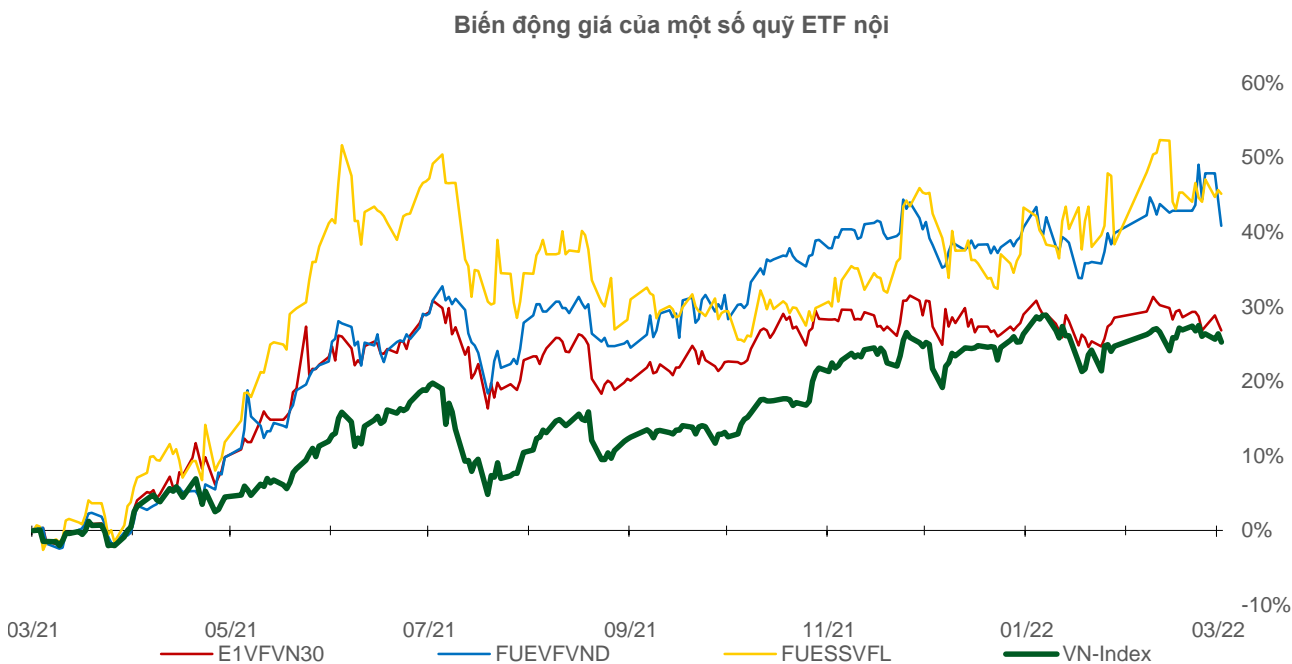
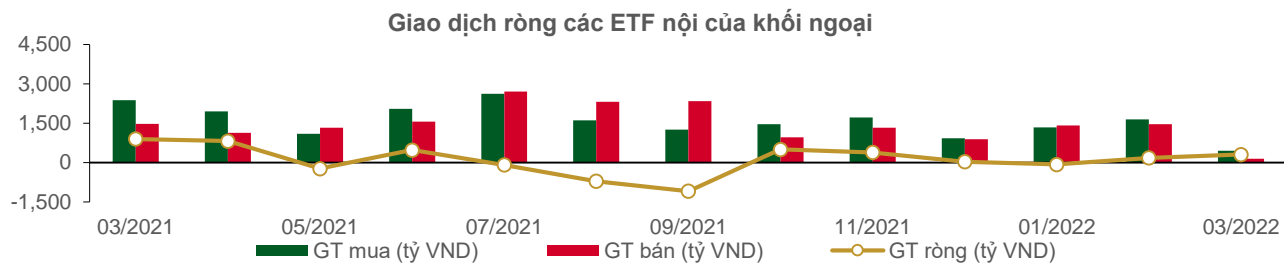
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	27,350	(5,521,000)	(153.31)
HPG	46,900	(2,780,000)	(130.42)
CTG	32,000	(3,230,600)	(104.61)
KBC	56,100	(1,356,200)	(77.15)
VIC	78,900	(859,000)	(67.09)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	34,100	(465,500)	(15.88)
PVI	50,800	(43,000)	(2.17)
THD	172,200	(7,600)	(1.32)
CEO	70,000	(10,900)	(0.78)
EID	23,800	(25,600)	(0.60)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,400	-0.8%	1,927,100	48.63	E1VFN30	14.72	40.43	(25.71)
FUEMAV30	17,660	-1.1%	191,700	3.39	FUEMAV30	0.09	3.38	(3.29)
FUESSV30	18,800	0.4%	18,500	0.35	FUESSV30	0.02	0.23	(0.21)
FUESSV50	22,000	-1.3%	29,700	0.66	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	22,770	-0.4%	112,600	2.52	FUESSVFL	0.18	1.82	(1.64)
FUEVFN30	28,100	-2.4%	3,727,900	105.53	FUEVFN30	32.88	82.17	(49.30)
FUEVN100	19,810	-1.2%	89,500	1.77	FUEVN100	0.60	1.67	(1.07)
FUEIP100	10,940	-0.9%	45,400	0.50	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,920	-0.4%	82,100	0.81	FUEKIV30	0.25	0.52	(0.27)
Tổng cộng			6,224,500	164.15	Tổng cộng	48.74	130.22	(81.48)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,580	-14.6%	90,230	121	32,900	368	(1,212)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,820	-12.9%	860	83	32,900	77	(1,743)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,210	-9.7%	65,620	202	32,900	388	(822)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,440	-11.7%	3,680	99	32,900	156	(1,284)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,010	0.0%	0	126	93,100	76	(1,934)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,000	-4.8%	17,690	37	93,100	30	(970)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	780	-8.2%	9,560	83	93,100	15	(765)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,470	-1.3%	1,200	202	93,100	270	(1,200)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,690	-2.3%	7,160	114	93,100	568	(1,122)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	630	-6.0%	6,100	56	27,350	21	(609)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,170	-4.1%	20,270	203	27,350	235	(935)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,320	-12.0%	14,560	99	27,350	84	(1,236)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2113	10	-75.0%	92,510	5	46,900	(0)	(10)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	330	0.0%	95,780	56	46,900	0	(330)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,010	0.0%	1,470	126	46,900	9	(1,001)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	0.0%	54,280	121	46,900	9	(591)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	310	-11.4%	27,190	63	46,900	0	(310)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,700	4.3%	1,740	83	46,900	62	(1,638)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	990	-1.0%	100,820	233	46,900	335	(655)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	770	-1.3%	73,100	203	46,900	154	(616)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,810	0.0%	181,860	202	46,900	536	(1,274)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,980	-1.0%	74,640	114	46,900	727	(1,253)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,500	2.7%	29,110	56	53,700	1,245	(255)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,220	0.8%	2,870	217	53,700	266	(954)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,460	0.0%	3,890	114	53,700	881	(1,579)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	2,050	-21.5%	234,650	37	32,500	1,285	(765)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	800	-13.0%	8,320	63	32,500	143	(657)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,640	-12.9%	141,280	202	32,500	2,229	(1,411)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,000	0.0%	11,170	63	157,000	3,960	(40)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	3,000	53.9%	330	12	157,000	1,460	(1,540)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	700	0.0%	2,810	56	157,000	131	(569)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,990	1.0%	36,080	37	157,000	1,550	(440)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,720	-9.0%	470	83	157,000	634	(1,086)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,320	3.1%	9,190	203	157,000	442	(878)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,850	-4.9%	2,690	20	134,500	6,804	(46)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,400	-1.6%	1,000	12	134,500	1,718	(682)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,160	-10.8%	171,750	37	134,500	509	(651)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	810	-10.0%	1,570	83	134,500	28	(782)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,300	-3.0%	5,250	49	134,500	460	(840)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,210	-2.6%	51,850	202	134,500	1,050	(1,160)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	400	25.0%	21,420	56	76,400	5	(395)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	590	0.0%	47,860	217	76,400	63	(527)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	900	0.0%	1,310	56	87,200	75	(825)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,300	10.1%	11,620	217	87,200	205	(2,095)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,450	-13.7%	5,970	12	103,400	1,216	(234)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	440	0.0%	15,980	63	103,400	29	(411)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,010	-27.3%	2,480	83	103,400	109	(901)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,610	-2.3%	15,330	202	103,400	1,543	(1,067)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	1,380	-25.4%	180,970	5	31,250	1,129	(251)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	560	-22.2%	111,840	56	31,250	207	(353)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,820	-19.2%	3,830	83	31,250	1,432	(2,388)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,560	-8.8%	126,180	203	31,250	776	(784)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	3,410	-13.5%	104,560	202	31,250	2,040	(1,370)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,600	-15.8%	52,250	99	31,250	137	(1,463)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,750	-3.3%	39,750	63	49,200	890	(860)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	100	-9.1%	19,940	12	49,200	(0)	(100)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	40	-69.2%	137,880	5	49,200	0	(40)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	560	-15.2%	15,880	35	49,200	0	(560)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	960	-10.3%	134,790	121	49,200	126	(834)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,630	-7.9%	63,060	202	49,200	502	(1,128)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,390	-10.3%	12,970	99	49,200	188	(1,202)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,820	-11.3%	3,660	35	41,450	2,214	(606)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,800	-10.5%	41,080	202	41,450	917	(883)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	20	-33.3%	230,320	5	77,500	(0)	(20)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	260	-7.1%	20,650	56	77,500	0	(260)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	900	-13.5%	64,510	121	77,500	71	(829)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	390	0.0%	3,010	63	77,500	0	(390)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	700	-9.1%	157,110	168	77,500	63	(637)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	810	0.0%	108,370	203	77,500	146	(664)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	910	-6.2%	10,510	202	77,500	165	(745)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	1,150	-2.5%	3,290	114	77,500	129	(1,021)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	200	-33.3%	8,360	56	78,900	0	(200)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	610	-12.9%	24,900	37	78,900	0	(610)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	270	-10.0%	9,160	63	78,900	0	(270)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	680	-8.1%	13,270	83	78,900	0	(680)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	240	4.4%	48,100	35	78,900	(0)	(240)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	800	0.0%	6,810	203	78,900	34	(766)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,090	14.7%	20,220	56	145,000	772	(318)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	190	-5.0%	24,250	56	78,500	0	(190)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	310	-24.4%	2,290	37	78,500	0	(310)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	200	-23.1%	20,710	63	78,500	0	(200)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	590	-9.2%	650	83	78,500	0	(590)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	770	-3.8%	73,940	203	78,500	78	(692)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	1,070	-4.5%	870	114	78,500	76	(994)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2107	430	-38.6%	20,280	12	36,500	(0)	(430)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	450	-37.5%	182,630	5	36,500	250	(200)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,270	23.3%	12,150	35	36,500	0	(1,270)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,730	-10.4%	12,490	49	36,500	662	(1,068)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,390	-9.2%	29,440	202	36,500	577	(813)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,070	-13.7%	102,010	63	32,800	596	(474)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,000	-12.3%	147,580	5	32,800	952	(48)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	680	-5.6%	51,890	56	32,800	368	(312)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	710	-10.1%	127,090	63	32,800	49	(661)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,890	-5.9%	4,330	83	32,800	681	(2,209)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,320	-6.4%	33,150	202	32,800	590	(730)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,750	-6.9%	940	99	32,800	205	(1,545)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TRA (New)	HOSE	93,000	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN (New)	HOSE	157,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM (New)	HOSE	77,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
NLG (New)	HOSE	55,800	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
KDH (New)	HOSE	53,700	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	32,800	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	123,900	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	47,100	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	HOSE	61,500	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET	HOSE	55,200	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	HOSE	127,000	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	103,400	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	134,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	78,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	71,300	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,900	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,967	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	81,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	39,300	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	118,000	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	78,800	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	93,100	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	85,600	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,450	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,950	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,700	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	74,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	119,200	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	92,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	50,900	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	51,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	56,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	82,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	85,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,200	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,500	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	59,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,518	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	77,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	42,450	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,350	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,450	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VIB	HOSE	45,800	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,500	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,500	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,550	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,177	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912